



hěn máng

很忙

adjective · very busy

Example Sentence

Tā zuì jìn hěn máng méi shí jiān xiū xi
他最近很 忙， 没时间休息。

He has been very busy lately and has no time to rest.

Trace each character, then write the word on your own.

很	很	很	很	很	很	很	很	很	很
很									

忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙 忙